|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |
| **NGHỊ ĐỊNH**  **DT1**  **Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số …/2025/QH15**  **ngày … tháng … năm 2024 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non**  **cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi** | |

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số …/2025/QH15 ngày … tháng … năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số ……/2025/QH15 ngày ..… tháng ….. năm 2025 của Quốc hội phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số …/2025/QH15 ngày … tháng … năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, bao gồm các nội dung sau:

1. Chế độ chính sách đối với trẻ em mẫu giáo và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia vào công tác phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Chính sách đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3. Điều kiện bảo đảm, trách nhiệm của các cơ quan; tiêu chuẩn, thẩm quyền và hồ sơ công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi (sau đây gọi chung là phổ cập giáo dục mẫu giáo).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Trẻ em mẫu giáo đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; người trực tiếp làm công tác phổ cập giáo dục mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2. Ủy ban nhân dân, Sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; phòng giáo dục và đào tạo, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân và trường hoặc điểm trường mầm non, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non) tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi tại các tỉnh, thành phố.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trẻ em mẫu giáo bán trú là trẻ em được tổ chức ăn trưa tại trường (tính cả trường nấu và bố mẹ mang thức ăn đến cho trẻ).

2. Trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi là trẻ em được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mẫu giáo tương ứng với từng độ tuổi (3 - 4 tuổi, 4 - 5 tuổi, 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày/năm học.

**Chương II**

**CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRẺ EM MẪU GIÁO**

**Điều 4. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo**

1. Đối tượng hưởng chính sách

Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng hưởng chính sách tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung, như sau:

Trẻ em độ tuổi mẫu giáo (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

a) Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn; xã khu vực III, khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không bao gồm các xã khu vực II đã đạt chuẩn nông thôn mới); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi chung là vùng khó khăn) đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc vùng khó khăn, xã khu vực I và xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đang học tại cơ sở giáo dục mầm non.

d) Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).

đ) Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

e) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

2. Nội dung chính sách

Nội dung chính sách được hưởng tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung, như sau:

Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa là 360.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

3. Về hồ sơ, trình tự thời gian, phương thức thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4, 5 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ.

**Điều 5. Miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo**

1. Đối tượng hưởng chính sách

a) Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng hưởng chính sách tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung, như sau:

Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi thường trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn; xã khu vực III, khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không bao gồm các xã khu vực II đã đạt chuẩn nông thôn mới); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi chung là vùng khó khăn) đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc vùng khó khăn, xã khu vực I và xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

b) Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng hưởng chính sách tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung, như sau: Trẻ em học mẫu giáo có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông, bà) thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quy trình thủ tục thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và phương thức chi trả thực hiện theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

**Điều 6. Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo là con công nhân, người lao động làm việc ở các khu công nghiệp**

1. Đối tượng được hưởng

Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng hưởng chính sách tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung, như sau:

“5. Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.”

2. Quy trình thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và phương thức chi trả thực hiện theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

**Chương IV**

**CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON**

**Điều 7. Chính sách thu hút đối với giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập**

1. Đối tượng hưởng chính sách

Giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được tuyển dụng mới theo quy định của pháp luật từ năm học 2025-2026 để trực tiếp dạy các lớp mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, đáp ứng nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Nội dung chính sách

Giáo viên mầm non thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chính sách thu hút tối thiểu 01 năm tiền lương cơ bản. Giáo viên hưởng chính sách thu hút, ưu đãi cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non ít nhất 5 năm.

Mức hỗ trợ cao hơn quy định tại Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

3. Phương thức thực hiện

Hằng năm, cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách giáo viên được hưởng chính sách (Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi về phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan khác, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non nộp danh sách giáo viên được hưởng chính sách về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi phòng giáo dục và đào tạo nơi cơ sở giáo dục mầm non đóng trụ sở trên địa bàn để theo dõi, tổng hợp.

**Điều 8. Chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Đối tượng hưởng chính sách

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non (không bao gồm các cơ sở giáo dục mầm non có yếu tố nước ngoài) trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Nội dung chính sách

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tối thiểu 960.000 đồng/tháng (chín trăm sáu mươi ngàn đồng một tháng), hưởng không quá 09 tháng/năm học. Thời gian hưởng trong giai đoạn thực hiện Nghị quyết).

Tiền hỗ trợ được trả cùng với việc chi trả tiền lương của tháng và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng hỗ trợ được tính theo định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập hiện hành.

Mức hỗ trợ cao hơn quy định tại Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

3. Phương thức thực hiện

Hằng năm, cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hưởng chính sách (Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi về phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc sở giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan khác, hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non nộp danh sách giáo viên được hưởng chính sách về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi phòng giáo dục và đào tạo nơi cơ sở giáo dục mầm non đóng trụ sở trên địa bàn để theo dõi, tổng hợp.

4. Hồ sơ, trình tự thực hiện

a) Hồ sơ

- Danh sách giáo viên được hưởng chính sách (Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định tuyển dụng của giáo viên được hưởng chính sách.

b) Trình tự thực hiện

Tháng 8 hằng năm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến đến phòng giáo dục và đào tạo;

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, phòng giáo dục và đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp danh sách giáo viên được hưởng chính sách gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của phòng giáo dục và đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách giáo viên được hưởng chính sách và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non;

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai danh sách giáo viên được hưởng chính sách.

c) Phương thức thực hiện

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho giáo viên;

Thời gian chi trả thực hiện 2 lần trong năm học: lần 1 chi trả vào tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 5 hằng năm;

Trường hợp giáo viên chưa nhận được kinh phí hỗ trợ theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

Trường hợp giáo viên nghỉ việc, cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm báo cáo phòng giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dừng thực hiện chi trả chính sách.

**Chương III**

**PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON**

**CHO TRẺ EM MẪU GIÁO TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI**

**Điều 9. Đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo**

Đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo là trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi.

**Điều 10. Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo**

Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo là Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi (3 - 4 tuổi, 4 - 5 tuổi, 5 - 6 tuổi) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**Điều 11. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi.

2. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã)

a) Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đến lớp đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%.

b) Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo hoàn thành Chương trình giáo dục mẫu giáo theo độ tuổi hằng năm đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

3. Đối với huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện): có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh): có 100% số huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 12. Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Giáo viên mầm non dạy các lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2. Cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của Luật Giáo dục hiện hành.

3. Cơ sở giáo dục mầm non cử người theo dõi công tác phổ cập giáo dục mẫu giáo tại địa bàn được phân công.

**Điều 13. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

1. Cơ sở tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo phải có đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định để tổ chức các hoạt động giáo dục theo chương trình phổ cập giáo dục.

2. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khác và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trường, lớp, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 14. Nguồn tài chính đầu tư cho phổ cập giáo dục mẫu giáo**

Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo được ưu tiên cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp và nguồn huy động của các tổ chức trong và ngoài nước, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng.

**Điều 15. Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập** **giáo dục mẫu giáo**

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với huyện.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với tỉnh.

**Điều 16. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Hồ sơ phổ cập giáo dục mẫu giáo, bao gồm:

a) Phiếu điều tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo;

b) Sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo;

c) Danh sách trẻ em mẫu giáo hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn bao gồm:

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê;

b) Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 17. Hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê.

2. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo của huyện đối với xã.

3. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 18. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo kèm theo các biểu thống kê.

2. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mẫu giáo của tỉnh đối với huyện.

3. Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 19. Nội dung kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Kiểm tra hồ sơ phổ cập giáo dục và kiểm tra thực tế kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo đối với xã hoặc huyện hoặc tỉnh nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 20. Quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo**

1. Xã tự kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị huyện kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Huyện kiểm tra công nhận xã và lập hồ sơ đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

3. Tỉnh kiểm tra công nhận huyện và lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

**Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, pháp luật về thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Xây dựng và ban hành quy định về điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể và quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo;

3. Hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non phục vụ yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Hướng dẫn các địa phương thực hiện quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng người tham gia dạy học, bồi dưỡng nghiệp vụ phổ cập giáo dục mẫu giáo. Chỉ đạo các cơ sở đào tạo xây dựng đội ngũ, chương trình đào tạo để đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng các chế độ, chính sách đối với phổ cập giáo dục mẫu giáo.

6. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn hỗ trợ việc thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo và kiểm tra, công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

7. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác điều tra, kiểm tra, đánh giá công nhận phổ cập giáo dục mẫu giáo. Hằng năm tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục mẫu giáo báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Ban hành Thông tư quy định cụ thể về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

9. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số ......... và Nghị định này. Định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá, báo cáo với Chính phủ kết quả triển khai thực hiện, đề xuất các giải pháp, chương trình, đề án hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả việc phổ cập giáo dục mẫu giáo; tham mưu Chính phủ xây dựng Báo cáo sơ kết, tổng kết định kì và theo giai đoạn việc thực hiện Nghị quyết số ....... báo cáo Quốc hội.

**Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho Chính phủ các chính sách về tiền lương, tiền công, khen thưởng, thu hút, tuyển dụng, sử dụng đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cấp học mầm non; chỉ đạo, đôn đốc các tỉnh, thành phố tuyển dụng đủ số lượng giáo viên mầm non để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cân đối trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp.

**Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cân đối nguồn hỗ trợ của Trung ương để thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 25. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác**

1. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non; tăng cường nguồn lực, bảo đảm ngân sách ưu tiên cho phổ cập giáo dục mẫu giáo; xây dựng và phê duyệt kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục mầm non; thu hút, tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Ban hành các văn bản, chính sách, chỉ đạo thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo của tỉnh.

3. Tổ chức kiểm tra, công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

5. Ban hành các chính sách phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để đẩy nhanh phổ cập giáo dục mẫu giáo trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị đông dân cư, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

**Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và thực hiện kế hoạch đầu tư nâng cấp trường, lớp, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu; thu hút, tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mẫu giáo.

2. Ban hành các văn bản, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mẫu giáo của huyện.

3. Tổ chức kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

4. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mẫu giáo của xã.

2. Tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo trên địa bàn.

3. Tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân phối hợp với các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thực hiện phổ cập giáo dục mẫu giáo.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 29. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em, giáo viên mầm non quy định tại khoản …. Điều … tại Nghị định này thay thế cho các chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non quy định tại khoản … Điều …. Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

**Điều 30. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Chủ tịch Quốc hội;  - TTg, PTTg Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Quốc hội;  - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, NC (…). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |